



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000001	TRUONG THI TRANG	女	1994-05-24	040194007744	LE 3.11	
2	H32508850200000002	HO ANH HUNG	男	2000-04-11	040200000656	LE 3.11	
3	H32508850200000003	HO QUAN	男	2001-01-01	040201024675	LE 3.11	
4	H32508850200000004	HA MANH CHI	男	2001-01-05	040201024836	LE 3.11	
5	H32508850200000005	DAU VAN LOC	男	2002-02-27	040202000778	LE 3.11	
6	H32508850200000006	LE VAN DUNG	男	2002-08-19	040202003539	LE 3.11	
7	H32508850200000007	PHAN VAN DO	男	2002-08-12	040202005611	LE 3.11	
8	H32508850200000008	DAU XUAN SON	男	2002-04-05	040202018393	LE 3.11	
9	H32508850200000009	TRAN VAN DUNG	男	2002-02-03	040202024543	LE 3.11	
10	H32508850200000010	PHAN CHI CONG	男	2002-05-18	040202025296	LE 3.11	
11	H32508850200000011	LE DUC CHIEN	男	2003-07-02	040203002790	LE 3.11	
12	H32508850200000012	NGUYEN DINH PHUONG	男	2003-07-30	040203003452	LE 3.11	
13	H32508850200000013	LE XUAN TRIEU	男	2003-11-22	040203013180	LE 3.11	
14	H32508850200000014	NGUYEN VAN BINH	男	2003-10-09	040203015312	LE 3.11	
15	H32508850200000015	PHAN VAN NHAN	男	2005-05-12	040205027189	LE 3.11	
16	H32508850200000016	DANG THAO VAN	女	2000-09-16	040300007497	LE 3.11	
17	H32508850200000017	PHAN THI TRANG	女	2002-01-16	040302008414	LE 3.11	
18	H32508850200000018	VI VAN THAI	男	2003-07-12	040302013010	LE 3.11	
19	H32508850200000019	BUI DOAN LINH DAN	女	2003-06-24	040303006488	LE 3.11	
20	H32508850200000020	NGUYEN THI HAI YEN	女	2004-07-31	040304000128	LE 3.11	
21	H32508850200000021	NGUYEN NGOC HA MY	女	2004-08-17	040304002486	LE 3.11	
22	H32508850200000022	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2004-07-26	040304010715	LE 3.11	
23	H32508850200000023	PHAM THI TUYET TRINH	女	2004-09-08	040304013550	LE 3.11	
24	H32508850200000024	NGUYEN THI THU NHUONG	女	2004-02-12	040304025880	LE 3.11	
25	H32508850200000025	NGUYEN THI THIEN Y	女	2005-06-23	040305012780	LE 3.11	
26	H32508850200000026	HO TRAN PHUONG ANH	女	2008-12-28	040308002657	LE 3.11	
27	H32508850200000027	HO HA YEN NHI	女	2008-11-05	040308016274	LE 3.11	
28	H32508850200000028	NGUYEN THI THANH THAO	女	2009-01-08	040309016765	LE 3.11	
29	H32508850200000029	LE THANH TUAN	男	1998-05-08	042098010549	LE 3.11	
30	H32508850200000030	DAO MANH HUNG	男	2002-02-07	042202009378	LE 3.11	
31	H32508850200000031	PHAM HONG THAM	女	2003-12-10	051303004033	LE 3.11	
32	H32508850200000032	BUI HOANG THANH THAO	女	2003-12-05	051303010186	LE 3.11	
33	H32508850200000033	NGUYEN HAI ANH	男	2003-09-03	064203003928	LE 3.11	
34	H32508850200000034	LY NHAT HOANG	男	1994-11-24	079094005595	LE 3.11	
35	H32508850200000035	NGUYEN NU BICH TUYEN	女	1990-01-10	079190036412	LE 3.11	
36	H32508850200000036	PHAM THANH NHI	女	1997-03-03	082197000013	LE 3.11	
37	H32508850200000037	NGUYEN VO THANH VAN	女	2002-02-19	082302014083	LE 3.11	
38	H32508850200000038	LE KIM NGOC ANH	女	1995-09-05	091195018117	LE 3.11	
39	H32508850200000039	NGUYEN VU GIA BAO	女	2005-07-26	p00991454	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000040	BUI NHAT CHAM	女	2005-07-31	033305005549	LR 1.2	
2	H32508850200000041	NGUYEN THI THUY VAN	女	1997-08-05	034197010253	LR 1.2	
3	H32508850200000042	TRAN DUC CHUNG	男	2001-09-14	034201002006	LR 1.2	
4	H32508850200000043	LAI DUY MINH	男	2008-08-14	034208006471	LR 1.2	
5	H32508850200000044	PHAM THU TRANG	女	2003-12-03	034303001812	LR 1.2	
6	H32508850200000045	LY THU THAO	女	2003-06-08	034303002530	LR 1.2	
7	H32508850200000046	LE MY DUYEN	女	2003-07-17	034303013370	LR 1.2	
8	H32508850200000047	PHAM HA YEN NHI	女	2008-10-12	034308001507	LR 1.2	
9	H32508850200000048	TA TO NGOC ANH	女	2008-11-29	034308005764	LR 1.2	
10	H32508850200000049	LE HOAI ANH	女	2008-09-01	034308007220	LR 1.2	
11	H32508850200000050	PHAM QUYNH ANH	女	2008-07-01	034308008281	LR 1.2	
12	H32508850200000051	TRAN YEN NHI	女	2008-07-16	034308009398	LR 1.2	
13	H32508850200000052	NGUYEN NGOC DIEU	女	2008-03-02	034308010109	LR 1.2	
14	H32508850200000053	TRAN THI THANH THUY	女	2008-01-01	034308011087	LR 1.2	
15	H32508850200000054	BUI THI HA TRANG	女	2008-05-18	034308014077	LR 1.2	
16	H32508850200000055	LUONG THI NGOC ANH	女	2008-09-24	034308014847	LR 1.2	
17	H32508850200000056	DANG PHUONG NGUYEN	女	2009-09-19	034309002572	LR 1.2	
18	H32508850200000057	LE THI HONG THUONG	女	1999-04-11	035199003721	LR 1.2	
19	H32508850200000058	NGUYEN THANH VAN	男	2003-11-01	035203005619	LR 1.2	
20	H32508850200000059	VU LAN ANH	女	2003-04-07	035303001419	LR 1.2	
21	H32508850200000060	TRAN VAN CHINH	男	2000-01-15	036200010843	LR 1.2	
22	H32508850200000061	TRAN XUAN TRIEN	男	2005-09-15	036205011212	LR 1.2	
23	H32508850200000062	TRAN HA MY	女	2003-07-09	036303003968	LR 1.2	
24	H32508850200000063	PHAM THI TAM NHU	女	2005-03-16	036305008560	LR 1.2	
25	H32508850200000064	BUI ANH DUONG	女	2008-12-25	036308009894	LR 1.2	
26	H32508850200000065	NGO HONG HANH	女	1992-01-18	037192007584	LR 1.2	
27	H32508850200000066	VU THI HONG NGOC	女	1994-10-25	037194011672	LR 1.2	
28	H32508850200000067	TRINH QUANG DAT	男	2004-03-27	038204026696	LR 1.2	
29	H32508850200000068	LE THI THAO VAN	女	2001-10-18	038301010834	LR 1.2	
30	H32508850200000069	LUONG HUE CHI	女	2003-12-26	038303004202	LR 1.2	
31	H32508850200000070	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-10-21	038303020622	LR 1.2	
32	H32508850200000071	NGUYEN THI HONG THUY	女	2004-02-05	038304020798	LR 1.2	
33	H32508850200000072	LE NGUYEN NHU QUYNH	女	2007-12-12	038307003233	LR 1.2	
34	H32508850200000073	NGUYEN ANH DUONG	女	2008-06-17	038308001367	LR 1.2	
35	H32508850200000074	TRINH THI HONG	女	2008-01-26	038308011722	LR 1.2	
36	H32508850200000075	DO QUYEN	女	2008-06-05	038308016256	LR 1.2	
37	H32508850200000076	TRINH THI MAI LY	女	2009-04-12	038309016533	LR 1.2	
38	H32508850200000077	PHAM THI VUI	女	1987-03-09	040187031277	LR 1.2	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000078	LUU THI NHUNG	女	2004-02-15	027304006743	LR 2.3	
2	H32508850200000079	NGO HOANG LINH	女	2005-08-19	027305000577	LR 2.3	
3	H32508850200000080	TRAN MINH ANH	女	2006-09-30	027306005759	LR 2.3	
4	H32508850200000081	NGUYEN THI HUONG	女	2006-06-10	027306006846	LR 2.3	
5	H32508850200000082	NGUYEN THUY DUONG	女	2006-09-16	027306010873	LR 2.3	
6	H32508850200000083	NGUYEN PHUONG LINH	女	2008-11-10	027308000656	LR 2.3	
7	H32508850200000084	VU THI HONG HUONG	女	2008-07-24	027308002038	LR 2.3	
8	H32508850200000085	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-08-08	027308003415	LR 2.3	
9	H32508850200000086	NGUYEN THUY LINH	女	2008-11-24	027308005088	LR 2.3	
10	H32508850200000087	CAO THI DUYEN	女	2008-09-08	027308005498	LR 2.3	
11	H32508850200000088	NGUYEN THI LAN ANH	女	2008-11-04	027308007128	LR 2.3	
12	H32508850200000089	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2008-05-14	027308009115	LR 2.3	
13	H32508850200000090	NGUYEN THI YEN NHI	女	2008-05-14	027308010061	LR 2.3	
14	H32508850200000091	NGUYEN THI PHUONG QUY	女	2008-06-09	027308011400	LR 2.3	
15	H32508850200000092	NGUYEN THI KIM ANH	女	2009-03-09	027309006519	LR 2.3	
16	H32508850200000093	TRAN THI HUONG GIANG	女	2009-11-13	027309007429	LR 2.3	
17	H32508850200000094	PHAM THAO NGUYEN	女	2009-07-22	027309010286	LR 2.3	
18	H32508850200000095	DAO THI TRA MY	女	2009-12-07	027309010967	LR 2.3	
19	H32508850200000096	VU VAN AN	男	1997-08-17	030097008043	LR 2.3	
20	H32508850200000097	NGUYEN DUC THOM	男	2001-08-21	030201007424	LR 2.3	
21	H32508850200000098	BUI TUAN ANH	男	2002-11-08	030202001738	LR 2.3	
22	H32508850200000099	DO VUONG QUYEN	男	2003-07-09	030202002281	LR 2.3	
23	H32508850200000100	DO TUAN ANH	男	2002-12-14	030202004755	LR 2.3	
24	H32508850200000101	NGUYEN DUC HANH	男	2003-08-15	030203004126	LR 2.3	
25	H32508850200000102	PHUNG DANH SON	男	2004-04-02	030204003751	LR 2.3	
26	H32508850200000103	NGUYEN PHUONG THAO	女	2003-09-21	030303000306	LR 2.3	
27	H32508850200000104	VU THI THU HUYEN	女	2003-10-21	030303000988	LR 2.3	
28	H32508850200000105	HA THUY ANH	女	2003-03-24	030303005899	LR 2.3	
29	H32508850200000106	PHAM THI QUYEN	女	2003-06-03	030303006217	LR 2.3	
30	H32508850200000107	LUONG THI PHUONG	女	2004-11-22	030304014398	LR 2.3	
31	H32508850200000108	TRAN THU HIEN	女	2008-02-17	030308008463	LR 2.3	
32	H32508850200000109	BUI THANH GIANG	女	2002-07-19	031302005394	LR 2.3	
33	H32508850200000110	NGUYEN THU PHUONG	女	2002-10-03	031302010416	LR 2.3	
34	H32508850200000111	DINH NGUYEN PHUONG ANH	女	2008-12-25	031308012723	LR 2.3	
35	H32508850200000112	TRAN HOAI NAM	男	2002-06-24	033202001515	LR 2.3	
36	H32508850200000113	NGUYEN ANH TAM	男	2003-09-17	033203006850	LR 2.3	
37	H32508850200000114	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2003-06-02	033303005022	LR 2.3	
38	H32508850200000115	DUONG THI KIEU TRANG	女	2005-12-25	033305000793	LR 2.3	



TRUNG TÂM VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000116	DINH THU MINH	女	2008-09-16	025308005442	LR 2.4	
2	H32508850200000117	HOANG PHUONG LAN	女	2008-11-02	025308008630	LR 2.4	
3	H32508850200000118	DUONG THI THU TRANG	女	2008-06-13	025308013741	LR 2.4	
4	H32508850200000119	NGUYEN THI BAO LAN	女	2009-05-21	025309006003	LR 2.4	
5	H32508850200000120	HA THI OANH	女	1998-10-17	026198001590	LR 2.4	
6	H32508850200000121	NGUYEN THI ANH TUYET	女	1999-04-21	026199002088	LR 2.4	
7	H32508850200000122	TRAN THI BICH LOAN	女	1999-03-16	026199003276	LR 2.4	
8	H32508850200000123	NGUYEN NGOC QUY	男	2002-03-25	026202002995	LR 2.4	
9	H32508850200000124	NGUYEN VAN VIET	男	2004-10-16	026204006220	LR 2.4	
10	H32508850200000125	DUONG THI SANG	女	2002-10-06	026302002406	LR 2.4	
11	H32508850200000126	PHUNG THI MY LE	女	2002-10-13	026302003164	LR 2.4	
12	H32508850200000127	LE THI KIM NGAN	女	2005-12-06	026305006779	LR 2.4	
13	H32508850200000128	LE THI HUYEN MY	女	2006-02-14	026306001754	LR 2.4	
14	H32508850200000129	NGUYEN VAN ANH	女	2008-11-25	026308001840	LR 2.4	
15	H32508850200000130	NGUYEN BICH HANG	女	2008-06-15	026308005387	LR 2.4	
16	H32508850200000131	DAO HUU HUY	男	1990-11-01	027090007007	LR 2.4	
17	H32508850200000132	PHAM QUANG DUC	男	1992-07-19	027092010323	LR 2.4	
18	H32508850200000133	NGUYEN MINH TRONG	男	1996-04-25	027096010610	LR 2.4	
19	H32508850200000134	NGUYEN VAN TRUONG	男	1997-09-21	027097006117	LR 2.4	
20	H32508850200000135	NGUYEN THI BICH THUY	女	1992-11-03	027192009356	LR 2.4	
21	H32508850200000136	NGUYEN THI LAN ANH	女	1993-03-17	027193010851	LR 2.4	
22	H32508850200000137	NGO PHUONG QUYNH	女	1994-12-06	027194004335	LR 2.4	
23	H32508850200000138	NGUYEN HUNG CUONG	男	2001-07-30	027201000841	LR 2.4	
24	H32508850200000139	BUI THE LONG	男	2001-08-10	027201007494	LR 2.4	
25	H32508850200000140	NGUYEN DUC AN	男	2002-08-19	027202006620	LR 2.4	
26	H32508850200000141	NGUYEN HOAI NAM	男	2002-01-05	027202006884	LR 2.4	
27	H32508850200000142	NGUYEN XUAN QUY	男	2003-02-07	027203011604	LR 2.4	
28	H32508850200000143	TRAN NGOC TRI DUNG	男	2008-05-13	027208007500	LR 2.4	
29	H32508850200000144	NGUYEN TIEN DUY	男	2008-04-04	027208008186	LR 2.4	
30	H32508850200000145	NGUYEN BINH THANH	男	2008-07-11	027208008968	LR 2.4	
31	H32508850200000146	LE DAC THANH	男	2009-09-17	027209002958	LR 2.4	
32	H32508850200000147	DINH PHU QUOC	男	2009-07-08	027209007574	LR 2.4	
33	H32508850200000148	PHAM CONG HIEU	男	2009-07-16	027209012410	LR 2.4	
34	H32508850200000149	NGUYEN THI YEN CHI	女	2000-05-26	027300005635	LR 2.4	
35	H32508850200000150	NGUYEN THI MAI QUYEN	女	2002-12-20	027302004870	LR 2.4	
36	H32508850200000151	HO THI BIEN HOA	女	2002-03-25	027302009931	LR 2.4	
37	H32508850200000152	NGUYEN THU NGUYET	女	2003-10-10	027303002763	LR 2.4	
38	H32508850200000153	NGUYEN PHUONG MAI	女	2003-07-18	027303009125	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000154	NGUYEN XUAN TRUONG	男	2003-03-12	024203010678	LR 2.5	
2	H32508850200000155	HOANG ANH TUAN	男	2003-11-25	024203015000	LR 2.5	
3	H32508850200000156	GIANG HOANG ANH	男	2005-12-04	024205002754	LR 2.5	
4	H32508850200000157	NGO GIA BAO	男	2007-11-29	024207006265	LR 2.5	
5	H32508850200000158	NGUYEN DUC MINH	男	2008-12-10	024208000488	LR 2.5	
6	H32508850200000159	NGUYEN THE HUNG	男	2008-08-23	024208008269	LR 2.5	
7	H32508850200000160	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-04-14	024209009766	LR 2.5	
8	H32508850200000161	DO VAN THUONG	男	2009-02-07	024209016247	LR 2.5	
9	H32508850200000162	LY THI TRANG	女	2001-04-27	024301006232	LR 2.5	
10	H32508850200000163	NGUYEN NGOC MAI ANH	女	2002-11-21	024302011944	LR 2.5	
11	H32508850200000164	LUU THI SUOT	女	2003-10-09	024303000507	LR 2.5	
12	H32508850200000165	NONG THI PHUONG THAO	女	2003-07-14	024303002584	LR 2.5	
13	H32508850200000166	NGUYEN THI NGOC DUYEN	女	2003-07-19	024303002602	LR 2.5	
14	H32508850200000167	GIAP THI HANH	女	2003-07-27	024303008993	LR 2.5	
15	H32508850200000168	NGO THI KHANH LINH	女	2003-10-02	024303015668	LR 2.5	
16	H32508850200000169	VU HOANG HIEU	男	2009-03-05	025209006103	LR 2.5	
17	H32508850200000170	NGUYEN VU HA	女	2003-07-16	025303000609	LR 2.5	
18	H32508850200000171	TRAN HUONG GIANG	女	2003-06-02	025303002393	LR 2.5	
19	H32508850200000172	DO THI THANH HUYEN	女	2004-06-21	025304001094	LR 2.5	
20	H32508850200000173	BACH HAI HANH	女	2004-03-08	025304002151	LR 2.5	
21	H32508850200000174	NGUYEN SOI NGAN	女	2006-09-05	025306011050	LR 2.5	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000175	HOANG THI LAN ANH	女	2008-09-03	020308006018	LR 2.6	
2	H32508850200000176	VU THI HUYEN TRANG	女	1997-06-20	022197011365	LR 2.6	
3	H32508850200000177	LUU THI PHUONG ANH	女	1998-11-13	022198008318	LR 2.6	
4	H32508850200000178	NGUYEN THANH NAM	男	2003-06-20	022203000124	LR 2.6	
5	H32508850200000179	HA NHAT MINH	男	2003-10-05	022203004657	LR 2.6	
6	H32508850200000180	TRUONG DUC DUNG	男	2004-09-23	022204004201	LR 2.6	
7	H32508850200000181	PHAM THUY HUONG	女	2003-11-11	022303002608	LR 2.6	
8	H32508850200000182	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-02-20	022304002038	LR 2.6	
9	H32508850200000183	HOANG VIET HA	女	2005-01-13	022305000044	LR 2.6	
10	H32508850200000184	DOAN NGOC KHANH	女	2007-03-02	022307007247	LR 2.6	
11	H32508850200000185	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-03	022307008929	LR 2.6	
12	H32508850200000186	NGUYEN NGOC LOAN	女	1987-10-20	024187012727	LR 2.6	
13	H32508850200000187	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1999-09-02	024199002043	LR 2.6	
14	H32508850200000188	BUI NGOC LAM	男	2001-10-03	024201000479	LR 2.6	
15	H32508850200000189	NGHIEM VAN QUANG	男	2001-01-04	024201014899	LR 2.6	
16	H32508850200000190	NGUYEN VAN DUC	男	2002-09-15	024202001387	LR 2.6	
17	H32508850200000191	LE DUY HUNG	男	2002-12-17	024202004750	LR 2.6	
18	H32508850200000192	DUONG DUC ANH	男	2003-07-11	024203002327	LR 2.6	
19	H32508850200000193	NGUYEN QUY CAN	男	2003-07-06	024203003184	LR 2.6	
20	H32508850200000194	GIAP HOANG PHUC	男	2003-04-15	024203008519	LR 2.6	
21	H32508850200000195	DANG THANH TUYEN	男	2003-08-16	024203010182	LR 2.6	
22	H32508850200000196	DUONG THI PHUONG	女	2004-04-29	024304001415	LR 2.6	
23	H32508850200000197	BUI NGUYEN QUYNH CHI	女	2004-07-20	024304010840	LR 2.6	
24	H32508850200000198	BUI HAI YEN	女	2005-06-20	024305004771	LR 2.6	
25	H32508850200000199	LE THI THUY	女	2005-12-22	024305006618	LR 2.6	
26	H32508850200000200	DO MINH KHANH	女	2008-12-30	024308005124	LR 2.6	
27	H32508850200000201	DUONG THI THU TRANG	女	2008-01-20	024308004066	LR 2.6	
28	H32508850200000202	NGUYEN TU OANH	女	2008-10-23	024308006915	LR 2.6	
29	H32508850200000203	NGUYEN HA LINH	女	2008-07-24	024308009222	LR 2.6	
30	H32508850200000204	NGUYEN THANH HOA	女	2008-07-23	024308010307	LR 2.6	
31	H32508850200000205	HOANG THUY DUNG	女	2008-01-25	024308010980	LR 2.6	
32	H32508850200000206	NGO NGOC ANH	女	2008-04-28	024308012087	LR 2.6	
33	H32508850200000207	LUONG THI DIEM NHU	女	2008-09-24	024308012293	LR 2.6	
34	H32508850200000208	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2009-12-22	024309005558	LR 2.6	
35	H32508850200000209	HA NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-05-21	024309009729	LR 2.6	
36	H32508850200000210	TRAN TA PHUONG THAO	女	2009-10-25	024309013722	LR 2.6	
37	H32508850200000211	VU HAI	男	1995-12-07	025095012164	LR 2.6	
38	H32508850200000212	LE THI THUY VAN	女	1993-06-25	025193009964	LR 2.6	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI NĂNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000213	HOANG TRUNG HAI	男	2011-10-25	019211001977	LR 3.7	
2	H32508850200000214	LE XUAN TRUONG	男	2011-10-04	019211008143	LR 3.7	
3	H32508850200000215	HOANG THI NGUYET ANH	女	2000-05-25	019300003872	LR 3.7	
4	H32508850200000216	AU THI HONG THU	女	2001-08-09	019301006839	LR 3.7	
5	H32508850200000217	NGUYEN HONG NGOC	女	2003-11-20	019303000777	LR 3.7	
6	H32508850200000218	NGUYEN TRAN MINH PHUONG	女	2003-08-07	019303006771	LR 3.7	
7	H32508850200000219	NGUYEN THI VIET CHINH	女	2004-08-05	019304001682	LR 3.7	
8	H32508850200000220	NGUYEN THI ANH	女	2004-03-27	019304003323	LR 3.7	
9	H32508850200000221	DUONG HONG HANH	女	2004-11-12	019304004222	LR 3.7	
10	H32508850200000222	PHAM LE PHUONG THAO	女	2004-04-09	019304004237	LR 3.7	
11	H32508850200000223	VU THAO LY	女	2004-11-23	019304006253	LR 3.7	
12	H32508850200000224	NGUYEN MAI LINH	女	2004-12-17	019304007189	LR 3.7	
13	H32508850200000225	PHAM THI HUONG	女	2004-08-18	019304007462	LR 3.7	
14	H32508850200000226	PHAM NGUYET NGA	女	2004-02-06	019304009010	LR 3.7	
15	H32508850200000227	NGUYEN THI THUY	女	2006-08-23	019306008687	LR 3.7	
16	H32508850200000228	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2007-12-13	019307005492	LR 3.7	
17	H32508850200000229	TRAN THUY DUONG	女	2008-06-08	019308001021	LR 3.7	
18	H32508850200000230	NGUYEN NGOC HA	女	2008-04-09	019308004239	LR 3.7	
19	H32508850200000231	DO THI NGOC DIEP	女	2008-02-18	019308005161	LR 3.7	
20	H32508850200000232	VU THANH NGA	女	2008-12-20	019308009153	LR 3.7	
21	H32508850200000233	DAO THI PHUONG THAO	女	2008-03-15	019308011247	LR 3.7	
22	H32508850200000234	CU THUY LINH	女	2008-01-03	019308012192	LR 3.7	
23	H32508850200000235	MAI THI ANH THU	女	2009-11-13	019309002684	LR 3.7	
24	H32508850200000236	DIEP THI THANH THAO	女	2009-07-26	019309006161	LR 3.7	
25	H32508850200000237	VUONG VAN HAU	男	1992-11-25	020092005329	LR 3.7	
26	H32508850200000238	HOANG DANG THO	男	1998-10-07	020098008777	LR 3.7	
27	H32508850200000239	CHU VAY KHOAN	女	1990-04-18	020190005247	LR 3.7	
28	H32508850200000240	NGO TRUONG THUYEN	男	2001-05-26	020201002618	LR 3.7	
29	H32508850200000241	LANG VAN CO	男	2001-10-09	020201007084	LR 3.7	
30	H32508850200000242	NGUYEN HUY VONG	男	2002-11-04	020202002642	LR 3.7	
31	H32508850200000243	NGUYEN VAN HAO	男	2002-10-08	020202002933	LR 3.7	
32	H32508850200000244	HOANG VIET DUNG	男	2003-08-20	020203002836	LR 3.7	
33	H32508850200000245	HOANG VAN PHU	男	2004-12-21	020204000165	LR 3.7	
34	H32508850200000246	TO DUC DAI	男	2005-10-22	020205006466	LR 3.7	
35	H32508850200000247	VI DO HOANG ANH	男	2008-03-23	020208004090	LR 3.7	
36	H32508850200000248	PHAM THU HA	女	2000-09-22	020300006390	LR 3.7	
37	H32508850200000249	DANG THU TRA	女	2003-11-02	020303000566	LR 3.7	
38	H32508850200000250	HOANG THIEN LOC	女	2003-01-18	020303000829	LR 3.7	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ VÀ ĐÁNH GIÁ
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.8**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3250885020000251	PHAN THANH TRUC	女	2009-01-22	001309049351	LR 3.8	
2	H3250885020000252	PHAM LAN ANH	女	2004-09-08	002304001780	LR 3.8	
3	H3250885020000253	NONG THU TRANG	女	2008-10-04	002308004293	LR 3.8	
4	H3250885020000254	NGUYEN TRAN THUC NHI	女	2008-12-20	002308006231	LR 3.8	
5	H3250885020000255	DINH THI NHUNG	女	2002-06-29	004302000437	LR 3.8	
6	H3250885020000256	DAM NGOC MINH CHAU	女	2004-12-03	004304000799	LR 3.8	
7	H3250885020000257	NGHIEM THI KHANH LINH	女	2008-02-25	006308004613	LR 3.8	
8	H3250885020000258	NGUYEN THI THUY LINH	女	2002-07-18	008302007362	LR 3.8	
9	H3250885020000259	TRAN LUU THUY ANH	女	2003-04-28	008303004900	LR 3.8	
10	H3250885020000260	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2008-09-20	008308008192	LR 3.8	
11	H3250885020000261	NGUYEN THU HIEN	女	2009-05-14	008309001857	LR 3.8	
12	H3250885020000262	DO MAI TRANG	女	2010-11-09	008310004043	LR 3.8	
13	H3250885020000263	HOANG THI THAO VAN	女	2010-12-14	008310009788	LR 3.8	
14	H3250885020000264	NGUYEN QUOC DANG	男	2003-11-17	010203001802	LR 3.8	
15	H3250885020000265	HOANG VIET ANH	女	2004-01-30	010304000395	LR 3.8	
16	H3250885020000266	NGUYEN THI LAN ANH	女	2006-01-22	010306002708	LR 3.8	
17	H3250885020000267	LE NHAT LINH	女	2003-11-11	012303012893	LR 3.8	
18	H3250885020000268	HOANG THI KHANH HUYEN	女	2003-09-08	014303002789	LR 3.8	
19	H3250885020000269	DINH THI HUONG QUYNH	女	2003-04-01	014303004851	LR 3.8	
20	H3250885020000270	PHUNG DUC ANH	男	2003-04-08	015203003298	LR 3.8	
21	H3250885020000271	HOANG THI THUY LINH	女	2004-12-22	015304010141	LR 3.8	
22	H3250885020000272	DAO LE VIET HA	女	2008-07-19	015308002621	LR 3.8	
23	H3250885020000273	HA THI CHUNG	女	2000-04-11	017300002807	LR 3.8	
24	H3250885020000274	BUI THI YEN NHI	女	2006-01-27	017306008785	LR 3.8	
25	H3250885020000275	DUONG THI TIEP	女	1985-08-09	019185000227	LR 3.8	
26	H3250885020000276	NGUYEN THANH HUYEN	女	1993-02-24	019193003392	LR 3.8	
27	H3250885020000277	PHAN THI QUYEN	女	1994-10-13	019194004846	LR 3.8	
28	H3250885020000278	QUACH TIEN THANH	男	2000-11-18	019200007436	LR 3.8	
29	H3250885020000279	TRAN VAN DUC	男	2001-05-10	019201006159	LR 3.8	
30	H3250885020000280	NGUYEN DANG MANH	男	2002-03-28	019202000227	LR 3.8	
31	H3250885020000281	LE KHA THI	男	2002-02-28	019202006448	LR 3.8	
32	H3250885020000282	LAI DUC THINH	男	2002-09-13	019202007488	LR 3.8	
33	H3250885020000283	LO THANH CUONG	男	2002-03-08	019202007528	LR 3.8	
34	H3250885020000284	DUONG KHANH TOAN	男	2003-09-09	019203011201	LR 3.8	
35	H3250885020000285	HOANG VAN DUC	男	2004-01-30	019204005125	LR 3.8	
36	H3250885020000286	NGUYEN DUC LONG	男	2004-12-10	019204007853	LR 3.8	
37	H3250885020000287	PHUNG THE TAI	男	2005-08-14	019205000597	LR 3.8	
38	H3250885020000288	NGUYEN ANH TUAN	男	2008-05-17	019208003235	LR 3.8	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 7.9.2025 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32508850200000289	DANG MINH KHANG	男	1983-12-11	001083000330	LR 3.9	
2	H32508850200000290	NGUYEN THUY LINH	女	1993-11-05	001193041857	LR 3.9	
3	H32508850200000291	NGUYEN THUY ANH	女	1999-06-13	001199008461	LR 3.9	
4	H32508850200000292	LE TIEN DAT	男	2000-08-01	001200009562	LR 3.9	
5	H32508850200000293	NGUYEN DUY HIEU	男	2000-09-14	001200030999	LR 3.9	
6	H32508850200000294	TRAN DANG QUANG	男	2001-02-09	001201022981	LR 3.9	
7	H32508850200000295	HOANG QUOC HUY	男	2002-08-11	001202028998	LR 3.9	
8	H32508850200000296	LUU DUC ANH	男	2002-08-31	001202036419	LR 3.9	
9	H32508850200000297	PHUNG DANH DUONG	男	2011-12-22	001211033090	LR 3.9	
10	H32508850200000298	NGUYEN HOANG PHUONG LINH	女	2002-12-01	001302030676	LR 3.9	
11	H32508850200000299	DO THANH HUYEN	女	2003-05-06	001303032210	LR 3.9	
12	H32508850200000300	DAO THI PHUONG	女	2003-02-13	001303039488	LR 3.9	
13	H32508850200000301	NGUYEN THI CHI	女	2003-05-10	001303042089	LR 3.9	
14	H32508850200000302	PHAM THI PHUONG THUY	女	2003-11-02	001303049691	LR 3.9	
15	H32508850200000303	DO MINH ANH	女	2004-10-21	001304028468	LR 3.9	
16	H32508850200000304	NGUYEN MINH THU	女	2004-05-02	001304030809	LR 3.9	
17	H32508850200000305	NGUYEN HOANG DIEU LINH	女	2005-08-28	001305006794	LR 3.9	
18	H32508850200000306	DAO THANH MAI	女	2005-09-19	001305037915	LR 3.9	
19	H32508850200000307	LE GIA LINH	女	2008-05-03	001308056805	LR 3.9	
20	H32508850200000308	HOANG LAM NHU	女	2009-04-27	001309016249	LR 3.9	
21	H32508850200000309	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2009-12-05	001309030471	LR 3.9	